Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
DN: email=vtt.gpcntt@gmail.com, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105334948, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS, l=Hà Nội, c=VN
Date: 2019.08.15 09:57:39 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 47

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Tiến sĩ Michael Louis Rosen	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Lars Kjaer	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Chew Mei Ying	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0234 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNfoods

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần;

- Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) chưa hoàn tất thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.516.140.697.248**	**2.403.739.114.640**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**219.418.105.007**	**257.114.986.285**
1.	Tiền	111		84.202.753.537	101.399.634.815
2.	Các khoản tương đương tiền	112		135.215.351.470	155.715.351.470
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**860.416.681.000**	**864.637.055.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		860.416.681.000	864.637.055.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**987.095.909.328**	**846.299.827.695**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	150.910.806.086	114.150.638.126
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	207.005.964.147	242.170.294.096
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	54.086.123.214	35.259.336.327
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	587.680.007.193	467.424.350.184
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.586.991.312)	(12.704.791.038)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**424.337.349.901**	**410.396.494.696**
1.	Hàng tồn kho	141		430.211.101.231	417.324.336.901
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.873.751.330)	(6.927.842.205)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**24.872.652.012**	**25.290.750.964**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	12.853.243.861	8.592.026.392
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.820.592.397	12.773.645.732
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.198.815.754	3.925.078.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.230.873.550.586**	**2.325.926.014.353**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**59.235.000.000**	**28.885.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	13.681.321.006	33.681.321.006
2.	Phải thu dài hạn khác	216	9	50.385.000.000	35.000.000
3.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.831.321.006)	(4.831.321.006)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**610.756.079.951**	**648.881.473.722**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	610.516.452.198	648.559.815.460
	- Nguyên giá	*222*		*1.569.058.402.413*	*1.562.963.926.463*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(958.541.950.215)*	*(914.404.111.003)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	239.627.753	321.658.262
	- Nguyên giá	*228*		*1.583.969.126*	*1.583.969.126*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.344.341.373)*	*(1.262.310.864)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**15**	**14.865.263.835**	**15.519.033.581**
	- Nguyên giá	*231*		*37.505.447.989*	*37.505.447.989*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(22.640.184.154)*	*(21.986.414.408)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**33.249.736.441**	**30.773.446.696**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	33.249.736.441	30.773.446.696
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**556.318.286.617**	**601.494.391.933**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		316.054.498.371	344.331.773.190
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253.026.055.858	253.011.955.858
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.762.267.612)	(10.849.337.115)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**956.449.183.742**	**1.000.372.668.421**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	608.558.100.919	629.338.935.791
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	279.323.807	283.613.581
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263		47.744.484	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		52.284.000	52.284.000
5.	Lợi thế thương mại	269	18	347.511.730.532	370.697.835.049
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.747.014.247.834**	**4.729.665.128.993**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**943.282.977.283**	**965.957.244.920**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**736.800.313.647**	**756.286.437.663**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	119.021.843.400	115.106.243.199
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	22.422.209.230	23.720.373.919
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	22.757.359.028	5.558.373.728
4.	Phải trả người lao động	314		20.024.360.422	44.132.013.505
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.068.536.799	6.728.740.280
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	255.503.338	2.237.240.254
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	462.310.434.835	461.949.911.571
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	38.271.013.741	38.032.115.393
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.145.598.720	1.088.367.360
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.523.454.134	57.733.058.454
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**206.482.663.636**	**209.670.807.257**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	2.016.000.000	1.209.600.000
2.	Phải trả dài hạn khác	337	23	7.480.066.000	6.896.000.000
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	2.369.074.609	2.369.074.609
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	194.444.132.027	199.022.741.648
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3.803.731.270.551**	**3.763.707.884.073**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**3.803.731.670.551**	**3.763.708.284.073**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.500.000.000.000*	*2.500.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.128.956.762	1.127.071.662
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(118.482.826.016)	(118.482.826.016)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		26.770.461.036	23.767.566.560
6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		191.076.991	189.191.891
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.627.774.763	9.818.897.820
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*12.078.263.064*	*14.623.049.113*
	- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.549.511.699*	*(4.804.151.293)*
8.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.135.453.721.041	1.102.245.876.182
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(400.000)**	**(400.000)**
1.	Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.747.014.247.834**	**4.729.665.128.993**

Lâm Thị Thúy Mai	**Hoàng Mạnh Cường**	**Tạ Văn Quyền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**1.437.238.068.294**	**1.540.287.833.341**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	2.105.604.566	5.095.627.377
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.435.132.463.728**	**1.535.192.205.964**
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	1.212.979.259.132	1.266.026.454.089
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**222.153.204.596**	**269.165.751.875**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	41.995.737.449	55.514.376.517
7.	Chi phí tài chính	22		6.539.343.476	681.842.656
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.371.068.221*	*752.600.107*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.149.607.443	1.013.820.949
9.	Chi phí bán hàng	25	34	158.051.039.091	146.630.530.709
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	61.307.825.017	70.220.101.292
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**39.400.341.904**	**108.161.474.684**
12.	Thu nhập khác	31	32	16.311.011.153	3.565.679.098
13.	Chi phí khác	32	33	7.164.221.757	9.195.696.908
14.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**9.146.789.396**	**(5.630.017.810)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**48.547.131.300**	**102.531.456.874**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	11.139.608.819	14.155.957.757
17.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(4.263.593.666)	(3.787.111.801)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**41.671.116.147**	**92.162.610.918**
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*61*		*5.855.726.568*	*24.042.962.740*
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*35.815.389.579*	*68.119.648.178*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	18	87

Lâm Thị Thúy Mai	**Hoàng Mạnh Cường**	**Tạ Văn Quyền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***48.547.131.300***	***102.531.456.874***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	75.204.106.959	87.853.419.223
	Các khoản dự phòng	03	798.271.256	(1.345.436.362)
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.454.684)	(120.782.987)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.436.800.943)	(45.974.875.382)
	Chi phí lãi vay	06	1.371.068.221	752.600.107
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***93.470.322.109***	***143.696.381.473***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(142.633.825.647)	(81.290.563.885)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.692.097.719)	(56.047.416.290)
	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.836.787.064)	(11.221.753.446)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	16.519.617.403	22.089.059.898
	Tiền lãi vay đã trả	14	(961.019.818)	(478.186.266)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.249.953.601)	(6.550.871.256)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.156.068.277)	(9.406.823.330)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(80.539.812.614)***	***789.826.898***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.950.783.082)	(15.989.438.452)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.738.851.488	1.972.077.273
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(436.966.205.479)	(507.005.083.415)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	439.001.705.592	593.671.364.432
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.597.792.528)	(25.541.314.130)
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	45.544.479.900	39.477.150.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.827.581.345	44.834.012.197
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***42.597.837.236***	***131.418.767.905***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	92.141.991.752	10.127.010.927
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(91.903.093.404)	(12.202.886.427)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(41.781.976.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***238.898.348***	***(43.857.852.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	***(37.703.077.030)***	**88.350.742.803**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**257.114.986.285**	**240.281.764.889**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.195.752	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**219.418.105.007**	**328.632.507.692**

Lâm Thị Thúy Mai	**Hoàng Mạnh Cường**	**Tạ Văn Quyền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 2.190 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.211 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính, Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (1)	Thành phố Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (Vilico)	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Tài sản GTNfoods (2)	Thành phố Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, quản lý và khai thác tài sản
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp GTN (3)	Thành phố Hà Nội	99,99%	99,99%	Đầu tư, sản xuất kinh doanh chè và mở rộng, khai thác các tài sản, cơ hội đầu tư phát sinh
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (4)	Thành phố Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (4)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (4)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (5)	Tỉnh Sơn La	37,99%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

(1) Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP ("Vinatea") chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015 bởi cấp có thẩm quyền, do đó Công ty đang hợp nhất Vinatea theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua là 277.463.000.000 VND.

(2) Ngày 03 tháng 6 năm 2019, Công ty thực hiện thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Tài sản GTNfoods với tổng số vốn điều lệ là 300 tỷ VND. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp vốn với tổng số tiền là 76 tỷ VND.

(3) Ngày 13 tháng 6 năm 2019, Công ty thực hiện thành lập Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN với tổng số vốn điều lệ là 400 tỷ VND. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con này.

(4) Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP.

(5) Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (1)	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	45,00%	45,00%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	42,75%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Tỉnh Yên Bái	34,20%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,35%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Tỉnh Nam Định	29,31%	39,35%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Tỉnh Ninh Bình	27,14%	36,44%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	33,52%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh, cung ứng giống bò
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Tỉnh Nghệ An	27,76%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	25,14%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	25,95%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,82%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Thành phố Hà Nội	26,82%	36,00%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	26,09%	35,02%	Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

(1) Tại ngày 23 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất mua vào 483.121 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng ("VDL") nâng lượng sở hữu tại VDL từ 5.130.096 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 35%) lên 5.613.217 cổ phiếu, tương ứng 38,3% số cổ phiếu đang lưu hành của VDL.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thống Nhất	Tỉnh Quảng Trị	14,94%	15,50%	Khai khoáng quặng kim loại
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	16,38%	17,00%	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	Thành phố Hà Nội	17,35%	18,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	Tỉnh Quảng Bình	19,07%	19,79%	Khai thác gỗ, khai thác quặng
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	15,31%	16,12%	Kinh doanh sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	16,49%	17,36%	Kinh doanh sản xuất chè
Công ty Cổ phần kinh doanh Thái Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	12,31%	12,96%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Thành phố Hà Nội	12,75%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	3,98%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	Thành phố Hà Nội	12,72%	17,08%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Thành phố Hà Nội	12,83%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	0,10%	0,13%	Xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015 do Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên

doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 17
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 25
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Bản quyền, bằng sáng chế; Nhãn hiệu hàng hóa; Phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 06 năm đến 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước đàn lợn sinh sản, giá trị thương hiệu, lợi thế quyền thuê đất, vùng nguyên vật liệu và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ

tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.068.117.523	4.421.567.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	82.134.636.014	96.978.067.014
Các khoản tương đương tiền (ii)	135.215.351.470	155.715.351.470
	219.418.105.007	**257.114.986.285**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội I của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) với số tiền 45.023.087.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.463.153.346 VND) là số tiền thu được từ cổ phần hóa và đang bị phong tỏa để chờ phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất thị trường.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	860.416.681.000	860.416.681.000	864.637.055.000	864.637.055.000
a2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% đến 8,0%/năm.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (1)	81.105.948.315	103.543.735.880	65.522.255.787	85.299.172.365
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (2)	-	-	41.422.300.000	47.264.962.029
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (3)	67.500.000.000	71.697.198.492	67.500.000.000	73.250.480.384
Công ty Chè Phú Đa (3)	143.044.800.000	112.383.541.876	143.044.800.000	114.025.482.994
Công ty Cổ phần Chè Trần Phú (3)	3.242.731.000	1.650.168.534	3.242.731.000	1.874.998.163
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng (3)	4.614.583.308	1.480.271.432	4.614.583.308	1.700.388.231
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	1.573.869.086	-	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (3)	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh (3)	2.629.745.540	3.252.174.443	2.629.745.540	3.023.360.745
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (3)	655.437.752	806.725.404	655.437.752	806.725.404
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (3)	861.183.119	847.036.024	861.183.119	938.676.478
Công ty Cổ phần An Đại Việt (3)	8.972.667.170	-	8.972.667.170	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội (3)	3.318.973.219	12.766.664.461	3.318.973.219	8.038.017.827
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ (3)	25.949.866.410	-	25.949.866.410	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (3)	11.035.284.098	7.626.981.825	11.035.284.098	8.109.508.570
Cộng	**356.897.727.025**	**316.054.498.371**	**382.736.334.497**	**344.331.773.190**

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (mã cổ phiếu VDL) được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết thúc kỳ kế toán là: 156.047.432.600 VND. Cổ phiếu VDL trong 6 tháng đầu năm 2019 không được giao dịch thường xuyên và khối lượng giao dịch thấp.

(2) Tại ngày 11 tháng 6 năm 2019, Công ty hoàn tất thoái vốn 4.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn ("FRM"). Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FRM giảm từ 35,04% xuống còn 0%.

(3) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	79.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	(2.417.587.323)	30.600.000.000	(1.988.595.723)
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	(688.273.332)	18.000.000.000	(688.273.332)
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	(4.970.978.456)	95.000.000.000	(3.487.039.559)
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	364.672.800	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	75.585.600	-	61.485.600	-
Cộng	**253.026.055.858**	**(12.762.267.612)**	**253.011.955.858**	**(10.849.337.115)**

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019. Đối với các Công ty chưa niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần	58.000.000.000	38.000.000.000
- Phải thu khách hàng là một công ty chè tại Phú Thọ	28.308.803.781	11.765.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.602.002.305	64.385.138.126
	150.910.806.086	**114.150.638.126**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần	8.850.000.000	28.850.000.000
- Phải thu khách hàng là một công ty chè tại Sóc Sơn	3.384.240.220	3.384.240.220
- Phải thu khách hàng là một công ty chè tại Yên Bái	1.447.080.786	1.447.080.786
	13.681.321.006	**33.681.321.006**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**115.691.157**	**115.691.157**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho các hợp đồng mua phân bón	56.104.767.123	54.000.000.000
Trả trước cho các hợp đồng mua than	49.013.643.836	17.500.000.000
Trả trước cho các hợp đồng mua cổ phiếu	29.563.604.472	130.000.000.000
Trả trước cho các hợp đồng mua lưu huỳnh	20.473.424.658	-
Trả trước người bán khác	51.850.524.058	40.670.294.096
	207.005.964.147	**242.170.294.096**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**-**	**13.555.186**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (i)	27.236.123.214	33.259.336.327
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000	2.000.000.000
	54.086.123.214	**35.259.336.327**
Trong đó:		
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**26.850.000.000**	**2.000.000.000**

(i) Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	352.970.608.598	353.090.596.044
- Tiền nộp bán cổ phần về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	*277.979.218.768*	*277.979.218.768*
- Lợi nhuận kết chuyển về công ty cổ phần	*70.224.178.230*	*70.224.178.230*
- Phải thu cổ phần hóa khác	*4.767.211.600*	*4.887.199.046*
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	82.614.575.343	54.400.000.000
Tạm ứng	21.232.227.570	20.304.190.070
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	21.566.232.238	16.600.356.672
Ký cược, ký quỹ	92.495.300.000	11.696.711.080
Phải thu tạm ứng tiền mua cổ phần	4.556.000.000	4.556.000.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.237.481.239	1.675.158.920
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.097.710.098	1.125.457.671
Phải thu ngắn hạn khác	7.909.872.107	3.975.879.727
	587.680.007.193	**467.424.350.184**
b. Dài hạn		
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	45.350.000.000	-
Tạm ứng (iv)	5.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	35.000.000	35.000.000
	50.385.000.000	**35.000.000**

(i) Khoản phải thu về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) sẽ được bù trừ với khoản phải trả về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 23 khi có quyết định phê duyệt chính thức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về báo cáo quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015.

(ii) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) và một cá nhân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư mua chứng khoán.

(iii) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNfoods (Công ty con của Công ty) và đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc xây dựng và hoàn thiện xây dựng các hạng mục phục vụ tiện ích cho cư dân tại Chung cư Watermark (số 395 đường Lạc Long Quân, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội). Dự án dự kiến được nghiệm thu, đưa vào khai thác sử dụng vào tháng 10/2021. Kể từ thời điểm công trình được nghiệm thu, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế của dự án theo tỷ lệ 50%:50% trong vòng 10 năm.

(iv) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Kim - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNfoods (Công ty con của Công ty) về việc thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158.210.152.021	(207.202.758)	150.358.447.541	(207.202.758)
Công cụ, dụng cụ	15.353.690.849	(2.144.272.844)	9.556.194.520	(2.281.403.671)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.694.224.169	(770.394.784)	26.642.925.922	(1.183.742.502)
Thành phẩm	172.210.142.461	(2.749.398.430)	217.504.279.995	(3.235.182.699)
Hàng hoá	9.742.891.731	(2.482.514)	13.262.488.923	(20.310.575)
	430.211.101.231	**(5.873.751.330)**	**417.324.336.901**	**(6.927.842.205)**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê đất (i)	27.939.655.040	27.939.655.040
Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	1.366.698.443	1.212.308.276
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.043.675.007	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.899.707.951	1.621.483.380
	33.249.736.441	**30.773.446.696**

(i) Phản ánh tiền thuê đất mà Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã trả tiền một lần cho diện tích 446,3 m2 đất thuê tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất ngày 7 tháng 12 năm 2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê của lô đất kéo dài đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015 (sau ngày Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần), nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên để góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam và cấn trừ vốn góp với khoản nợ vay Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (xem Thuyết minh số 24). Ngày 05 tháng 02 năm 2016, nguyên Tổng giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh.

Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị các cá nhân và cơ quan có liên quan thu hồi các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam

tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bàn giao lại cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, nguyên Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên đã thực hiện bàn giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ nêu trên cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại hợp đồng thuê đất này. Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP sẽ xử lý vấn đề này khi có phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ quảng cáo trên các phương tiện công cộng	3.400.907.287	3.876.643.134
- Công cụ bán hàng	-	2.495.067.987
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.133.385.920	1.028.282.963
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.008.116.896	516.269.551
- Các khoản khác	2.310.833.758	675.762.757
	12.853.243.861	**8.592.026.392**
b. Dài hạn		
- Lợi thế thương hiệu	284.543.405.991	292.673.217.591
- Lợi thế vùng nguyên liệu	170.462.860.590	175.961.662.544
- Lợi thế quyền thuê đất	144.508.915.048	148.607.641.964
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.330.733.230	6.207.913.531
- Đàn lợn sinh sản (i)	2.387.258.447	2.214.239.678
- Chi phí sửa chữa tài sản, thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất văn phòng	739.615.943	1.735.642.884
- Các khoản khác	2.585.311.670	1.938.617.599
	608.558.100.919	**629.338.935.791**

(i) Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại, thanh lý.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	**504.291.344.892**	**861.641.587.909**	**2.303.433.707**	**90.167.537.983**	**97.527.362.637**	**7.032.659.335**	**1.562.963.926.463**
Tăng trong năm	5.176.410.530	3.644.256.060	275.903.638	3.556.790.836	-	-	12.653.361.064
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.008.704.085	825.760.293	-	-	-	-	1.834.464.378
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-		-	-	3.805.333.389	-	3.805.333.389
Thanh lý, nhượng bán	-	(795.544.696)	-	(3.133.538.274)	(6.931.421.061)	-	(10.860.504.031)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	(286.985.050)	(941.557.433)	-	(1.228.542.483)
Giảm khác	-	250.379.185	(109.636.365)	(818.555.819)	-	568.176.632	(109.636.367)
Số dư cuối kỳ	**510.476.459.507**	**865.566.438.751**	**2.469.700.980**	**89.485.249.676**	**93.459.717.532**	**7.600.835.967**	**1.569.058.402.413**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	**303.292.826.493**	**505.093.689.049**	**1.893.780.846**	**56.801.824.453**	**42.178.122.124**	**5.143.868.038**	**914.404.111.003**
Khấu hao trong kỳ	11.385.760.733	20.886.116.517	59.050.200	3.556.934.250	5.826.667.812	89.919.040	41.804.448.552
Tăng/giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	2.314.847.525	7.915.960.762	11.514.282	1.310.739.074	(2.361.763.099)	286.455.091	9.477.753.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(603.362.952)	-	(2.603.463.579)	(4.191.245.578)	-	(7.398.072.109)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	(130.447.750)	455.536.168	-	325.088.418
Giảm khác	-	236.740.123	(71.379.784)	(677.859.874)	-	441.120.251	(71.379.284)
Số dư cuối kỳ	**316.993.434.751**	**533.529.143.499**	**1.892.965.544**	**58.257.726.574**	**41.907.317.427**	**5.961.362.420**	**958.541.950.215**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu kỳ	**200.998.518.399**	**356.547.898.860**	**409.652.861**	**33.365.713.530**	**55.349.240.513**	**1.888.791.297**	**648.559.815.460**
Số dư cuối kỳ	**193.483.024.756**	**332.037.295.252**	**576.735.436**	**31.227.523.102**	**51.552.400.105**	**1.639.473.547**	**610.516.452.198**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm Văn phòng làm việc tại địa chỉ số 59 An Bình, phường 6, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 810.839.047 VND. Ngày 10 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (tiền thân của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty)) đã ký Biên bản bàn giao một phần diện tích của văn phòng này ("tài sản đã bàn giao") cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh làm văn phòng thực hiện dự án theo một hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, việc bàn giao diện tích và văn phòng làm việc để làm văn phòng dự án như trên là không có căn cứ. Theo đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP cần thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP chưa hoàn tất thu hồi tài sản đã bàn giao như kiến nghị của Thanh Tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 468.294.444.399 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 492.269.671.379 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 12.515.633.740 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.151.469.271 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**70.000.000**	**287.200.000**	**991.972.300**	**234.796.826**	**1.583.969.126**
Số dư cuối kỳ	**70.000.000**	**287.200.000**	**991.972.300**	**234.796.826**	**1.583.969.126**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**70.000.000**	**232.915.000**	**724.599.038**	**234.796.826**	**1.262.310.864**
Khấu hao trong kỳ	-	9.870.000	72.160.509	-	82.030.509
Số dư cuối kỳ	**70.000.000**	**242.785.000**	**796.759.547**	**234.796.826**	**1.344.341.373**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**-**	**54.285.000**	**267.373.262**	**-**	**321.658.262**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**44.415.000**	**195.212.753**	**-**	**239.627.753**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.171.269.126 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 830.269.126 VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**37.505.447.989**	**37.505.447.989**
Số dư cuối kỳ	**37.505.447.989**	**37.505.447.989**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**21.986.414.408**	**21.986.414.408**
Trích khấu hao	653.769.746	653.769.746
Số dư cuối kỳ	**22.640.184.154**	**22.640.184.154**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**15.519.033.581**	**15.519.033.581**
Tại ngày cuối kỳ	**14.865.263.835**	**14.865.263.835**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.280.374.971	-	2.143.478.573	1.136.896.398
Thuế thu nhập cá nhân	605.221.764	-	604.970.114	251.650
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	8.562.722	552.921.768	530.736.167	30.748.323
Các loại thuế, phí khác	30.919.383	-	-	30.919.383
	3.925.078.840	**552.921.768**	**3.279.184.854**	**1.198.815.754**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.536.034.569	60.984.484.786	53.345.649.904	12.174.869.451
Thuế xuất nhập khẩu	-	104.451.743	104.451.743	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.068.776	9.002.193.940	3.249.953.601	5.889.309.115
Thuế thu nhập cá nhân	209.032.169	2.401.122.494	2.418.415.521	191.739.142
Thuế tài nguyên	5.383.994	95.463.425	95.463.425	5.383.994
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.000	7.907.715.075	4.082.511.969	4.481.982.106
Các loại thuế, phí khác	14.075.220	16.500.000	16.500.000	14.075.220
	5.558.373.728	**80.511.931.463**	**63.312.946.163**	**22.757.359.028**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	279.323.807	283.613.581
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**279.323.807**	**283.613.581**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18.304.348.556	17.129.536.930
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	176.139.783.471	181.893.204.718
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**194.444.132.027**	**199.022.741.648**

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.263.593.666)	(3.787.111.801)
	(4.263.593.666)	**(3.787.111.801)**

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**460.923.718.049**	**2.798.372.300**	**463.722.090.349**
Số dư cuối kỳ	**460.923.718.049**	**2.798.372.300**	**463.722.090.349**
PHÂN BỔ			
Số dư đầu kỳ	**92.184.743.610**	**839.511.690**	**93.024.255.300**
Phân bổ trong kỳ	23.046.185.902	139.918.615	23.186.104.517
Số dư cuối kỳ	**115.230.929.512**	**979.430.305**	**116.210.359.817**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**368.738.974.439**	**1.958.860.610**	**370.697.835.049**
Tại ngày cuối kỳ	**345.692.788.537**	**1.818.941.995**	**347.511.730.532**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	8.238.674.000	8.238.674.000	4.119.702.400	4.119.702.400
Phải trả các đối tượng khác	110.783.169.400	110.783.169.400	110.986.540.799	110.986.540.799
	119.021.843.400	**119.021.843.400**	**115.106.243.199**	**115.106.243.199**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**8.629.600.000**	**8.629.600.000**	**5.477.485.008**	**5.477.485.008**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước để mua chè	3.521.864.299	4.429.968.192
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chế biến sữa	15.566.702.926	16.048.554.604
Khác	3.333.642.005	3.241.851.123
	22.422.209.230	**23.720.373.919**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.545.289.591	2.135.241.188
Trích trước chi phí tiền lương, thưởng	-	3.260.276.837
Chi phí phải trả khác	523.247.208	1.333.222.255
	3.068.536.799	**6.728.740.280**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (i)	255.503.338	2.237.240.254
	255.503.338	**2.237.240.254**
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (i)	2.016.000.000	1.209.600.000
	2.016.000.000	**1.209.600.000**

(i) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận được từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa theo hợp đồng cho thuê mặt sàn tại địa chỉ 92 Võ Thị Sáu, Hà Nội với thời hạn từ ngày 13/5/2016 đến ngày 02/10/2020.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá:	355.784.219.676	360.090.137.728
- Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (i)	*355.570.019.676*	*359.875.937.728*
- Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	*214.200.000*	*214.200.000*
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	49.478.275.099	44.955.168.694
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.121.605.909	41.784.327.750
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	3.641.514.300	3.641.514.300
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm bắt buộc	2.352.742.391	1.955.236.455
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.600.564.312	1.069.083.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.474.322.148	6.597.252.468
	462.310.434.835	**461.949.911.571**
b. Dài hạn		
Kinh phí được cấp chờ quyết toán (ii)	4.500.000.000	4.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.980.066.000	2.396.000.000
	7.480.066.000	**6.896.000.000**

(i) Khoản phải trả về cổ phần hóa là các khoản tiền thu của các tổ chức, cá nhân khi thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Khoản phải trả này sẽ được bù trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa (trình bày tại Thuyết minh số 9) khi có quyết định phê duyệt chính thức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về báo cáo quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015. Số tiền còn lại sau khi bù trừ (nếu có) sẽ nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

(ii) Căn cứ quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La, Công ty được Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư về cơ sở hạ tầng, nhà xưởng và xử lý chất thải với tổng số tiền 10 tỷ VND, trong đó Công ty đã được tạm ứng số tiền 4,5 tỷ VND.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	1.573.058.605	1.573.058.605	-	437.210.904	1.135.847.701	1.135.847.701
b. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
c. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (iii)	1.160.000.000	1.160.000.000	3.640.000.000	3.560.000.000	1.240.000.000	1.240.000.000
d. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
e. Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
f. Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Mộc Châu	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
g. Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (iv)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
h. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (v)	1.968.401.748	1.968.401.748	2.501.991.752	1.514.882.500	2.955.511.000	2.955.511.000
i. Ông Nguyễn Văn Hiển	391.000.000	391.000.000	-	391.000.000	-	-
	38.032.115.393	**38.032.115.393**	**92.141.991.752**	**91.903.093.404**	**38.271.013.741**	**38.271.013.741**

(i) Thể hiện số dư còn lại của khoản vay theo Hợp đồng số 0405/HĐTD-TL ngày 04 tháng 05 năm 2011 ký giữa Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, mục đích vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án nhập khẩu thép không hợp kim cán nóng dạng cuộn dùng làm lõi que hàn theo hợp đồng ngoại số SW/11/EXP-039 ngày 12/02/2011 với PI ISPA INDO DESA KEDUNGTURI TAMAN, SIDOARJO INDONESIA. Thời hạn trả nợ ngày 04 tháng 11 năm 2011, lãi suất khoản vay sau điều chỉnh là 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2011 ký giữa Công ty Cổ phần chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Văn Chấn, tỉnh Yên Bái với hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND, mục đích vay vốn ngắn hạn trả tiền mua búp chè tươi từ các hộ làm chè. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Công ty Cổ phần chè Liên Sơn đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

(iii) Thể hiện số dư còn lại của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/2018/2819313/HĐTD ngày 05 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản vay là 06 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

(iv) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM – CSG ngày 27 tháng 11 năm 2015 ký giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB – TEA Việt Nam, mục đích vay để thực hiện nghĩa vụ nộp vào ngân sách nhà nước tiền đất thuê trả tiền một lần đối với lô đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046 theo Thông báo số 10134/TB-CT ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 03 tháng từ ngày giải ngân, khoản vay không tính lãi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(v) Thể hiện các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/6606141/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu (Công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn La với hạn mức tín dụng 3.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay là 06 tháng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất 10%/năm. Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	2.369.074.609	**2.369.074.609**	**-**	**-**	**2.369.074.609**	**2.369.074.609**

(i) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Số tiền nhận nợ với Ngân hàng là 2.369.074.609 VND, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, và thời hạn trả nợ là 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.128.956.762**	**(119.010.356.717)**	**13.584.390.455**	**226.893.891**	**27.226.112.807**	**1.145.402.987.844**	**3.813.601.491.016**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	24.042.962.740	68.119.648.178	92.162.610.918
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	3.329.623.689	-	(6.839.503.355)	(11.903.432.655)	(15.413.312.321)
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	4.525.252.653	-	(6.787.878.979)	(3.755.463.400)	(6.018.089.726)
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.909.244	-	-	(2.531.359.843)	(1.459.694.088)	(3.476.144.687)
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	341.059.989	-	-		121.582.427	462.642.416
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-		-	-	(1.129.076.447)	(1.874.019.241)	(3.003.095.688)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(579.814.902)	-	-	(2.049.651.804)	(5.502.571.824)	(8.132.038.530)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.049.000.115)	(183.290.526)	(1.232.290.641)
Giảm khác	-	-	(1.885.100)	-	38.153.582	(37.702.000)	224.753.080	34.214.127	257.533.689
Số dư cuối kỳ trước	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.127.071.662**	**(118.734.202.386)**	**21.477.420.379**	**189.191.891**	**31.107.358.084**	**1.188.999.960.842**	**3.869.209.306.446**
Số dư đầu kỳ này	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.127.071.662**	**(118.482.826.016)**	**23.767.566.560**	**189.191.891**	**9.818.897.820**	**1.102.245.876.182**	**3.763.708.284.073**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.855.726.568	35.815.389.579	41.671.116.147
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	138.955.139	-	(222.327.953)	(88.707.298)	(172.080.112)
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (i)	-	-	-	-	2.863.939.337	-	(4.297.756.805)	(2.340.566.373)	(3.774.383.841)
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(517.887.277)	(725.017.443)	(1.242.904.720)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(337.278.159)	(337.278.159)
Tăng/(giảm) khác	-	-	1.885.100	-	-	1.885.100	2.991.122.410	884.024.553	3.878.917.163
Số dư cuối kỳ nay	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.128.956.762**	**(118.482.826.016)**	**26.770.461.036**	**191.076.991**	**13.627.774.763**	**1.135.453.721.041**	**3.803.731.670.551**

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/NQ/ĐHĐCĐ/2019 ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 11 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần INVEST Tây Đại Dương	700.478.800.000	28,02%	700.478.800.000	28,02%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.017.032.460.000	40,68%	-	0,00%
Tael Two Partners Ltd	-	0,00%	550.000.000.000	22,00%
PENM IV Germany GmbH&Co.KG	-	0,00%	149.999.900.000	6,00%
Các cổ đông khác	782.488.740.000	31,30%	1.099.521.300.000	43,98%
	2.500.000.000.000	**100%**	**2.500.000.000.000**	**100%**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày theo Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Chỉ tiêu	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.269.780.684.519	136.382.343.320	28.969.435.889	1.435.132.463.728
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**204.270.073.144**	**17.789.716.358**	**93.415.094**	**222.153.204.596**
Tài sản bộ phận	2.455.625.486.183	842.897.547.573	1.448.491.214.078	4.747.014.247.834
Trong đó:				
Tài sản tăng thêm do đánh giá lại	*792.066.131.924*	-	*88.632.785.430*	*880.698.917.354*
Tổng Tài sản	**2.455.625.486.183**	**842.897.547.573**	**1.448.491.214.078**	**4.747.014.247.834**
Nợ phải trả bộ phận	410.756.541.275	466.119.856.112	66.406.579.896	943.282.977.283
Trong đó:				
Phải trả thuế hoãn lại tương ứng với tài sản tăng thêm do đánh giá lại	*158.413.226.385*	-	*17.726.557.086*	*176.139.783.471*
Tổng Nợ phải trả	**410.756.541.275**	**466.119.856.112**	**66.406.579.896**	**943.282.977.283**

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Chỉ tiêu	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.276.931.248.072	162.342.678.255	95.918.279.637	1.535.192.205.964
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**252.413.909.131**	**14.610.604.653**	**2.141.238.091**	**269.165.751.875**
Tài sản bộ phận	2.623.475.924.507	757.698.445.576	1.436.515.847.450	4.817.690.217.533
Trong đó:				
Tài sản tăng thêm do đánh giá lại	*837.901.898.531*	-	*114.034.765.360*	*951.936.663.891*
Tổng Tài sản	**2.623.475.924.507**	**757.698.445.576**	**1.436.515.847.450**	**4.817.690.217.533**
Nợ phải trả bộ phận	275.903.822.831	456.765.350.203	215.812.138.053	948.481.311.087
Trong đó:				
Phải trả thuế hoãn lại tương ứng với tài sản tăng thêm do đánh giá lại	*167.580.379.706*	-	*22.806.953.072*	*190.387.332.778*
Tổng Nợ phải trả	**275.903.822.831**	**456.765.350.203**	**215.812.138.053**	**948.481.311.087**

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.437.238.068.294**	**1.540.287.833.341**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.159.172.674.420	1.398.680.493.091
- Doanh thu bán hàng	273.737.965.652	136.611.136.717
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.453.989.389	497.641.705
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.646.048.804	3.136.512.079
- Doanh thu khác	227.390.029	1.362.049.749
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.105.604.566**	**5.095.627.377**
- Chiết khấu thương mại	1.831.921.489	2.646.160.687
- Hàng bán bị trả lại	273.683.077	2.449.466.690
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.435.132.463.728**	**1.535.192.205.964**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	955.758.026.747	1.142.525.819.285
Giá vốn của hàng hóa đã bán	256.259.653.282	121.856.435.791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.006.306.758	264.779.279
Giá vốn cho thuê mặt bằng	823.380.408	1.033.428.194
Giá vốn khác	185.982.812	1.685.930.491
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.054.090.875)	(1.339.938.951)
	1.212.979.259.132	**1.266.026.454.089**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.013.200.127.414	1.059.354.395.673
Chi phí nhân công	82.940.884.226	96.510.662.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	74.116.926.349	102.991.741.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	199.897.905.826	165.390.960.083
	1.370.155.843.815	**1.424.247.758.915**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.490.336.011	34.456.735.238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.865.443.219	3.222.651.582
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.253.673	249.779.792
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.540.648.289	4.804.075.231
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	-	12.781.046.674
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.257	88.000
	41.995.737.449	**55.514.376.517**

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	14.395.910.974	28.822.000
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	551.424.000	935.106.167
Thu nhập từ thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	95.636.168	705.422.831
Thu nhập từ cho thuê văn phòng, nhà máy, quỹ đất	684.568.634	643.739.949
Các khoản khác	583.471.377	1.252.588.151
	16.311.011.153	**3.565.679.098**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.177.315.320	4.519.202.783
Chi phí vắc xin tiêm cho bò các hộ dân	430.666.907	698.541.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.087.180.610	604.614.609
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	1.004.619.297	306.992.878
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính và các khoản bị phạt khác	39.046.010	586.729.894
Các khoản khác	1.425.393.613	2.479.614.874
	7.164.221.757	**9.195.696.908**

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	817.218.153	2.070.191.745
Chi phí nhân công	15.146.379.278	18.541.113.978
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	292.142.893	109.679.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.851.354.240	4.705.930.793
Phân bổ lợi thế thương mại và lợi thế quyền thuê đất	26.186.924.948	26.423.499.598
Chi phí dự phòng	35.742.340	806.369.615
Thuế, phí, và lệ phí	3.676.115.024	4.188.036.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.010.029.201	6.113.668.692
Chi phí khác bằng tiền	6.291.918.940	7.261.611.866
	61.307.825.017	**70.220.101.292**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	13.014.908.286	11.180.773.721
Chi phí nhân công	19.217.335.038	20.253.865.804
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.447.505	2.008.765.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.834.342	721.672.049
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	103.644.883.771	87.615.620.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.980.228.824	17.947.302.851
Chi phí khác bằng tiền	3.646.401.325	6.902.529.825
	158.051.039.091	**146.630.530.709**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.139.608.819	14.155.957.757
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.139.608.819**	**14.155.957.757**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	48.547.131.300	102.531.456.874
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.865.443.219)	(2.671.851.582)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	708.164.306	4.276.527.428
Chuyển lỗ	(5.956.859.441)	(16.380.529.193)
Không tính thuế do báo cáo riêng lỗ	5.799.647.203	-
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	50.693.153.050	49.777.915.777
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**97.925.793.199**	**137.533.519.304**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	13.470.294.998	3.958.212.074
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	84.455.498.201	133.575.307.230
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khác	-	6.784.620
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**11.139.608.819**	**14.155.957.757**

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.855.726.568	24.042.962.740
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.433.817.468)	(2.262.626.326)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.421.909.100	21.780.336.414
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**18**	**87**

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tây Đại Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con của Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng	**59.750.060.900**	**82.861.579.276**
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	59.750.060.900	82.861.579.276
Cổ tức được chia	**1.810.742.319**	**2.612.568.682**
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	1.562.322.319	2.612.568.682
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	56.700.000	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	191.720.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**115.691.157**	**115.691.157**
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	115.691.157	115.691.157
Trả trước cho người bán	**-**	**13.555.186**
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	13.555.186
Phải thu về cho vay	**26.850.000.000**	**2.000.000.000**
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	25.000.000.000	-
Phải thu khác	**3.237.481.239**	**1.675.158.920**
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	1.562.322.319	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000
Phải trả người bán	**8.629.600.000**	**5.477.485.008**
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	8.244.874.000	4.119.702.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	5.357.608
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384.726.000	1.352.425.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	599.076.364	766.995.028

Lâm Thị Thúy Mai	**Hoàng Mạnh Cường**	**Tạ Văn Quyền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019